

Biểu mẫu số 01

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 2025
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND xã Bình Lư)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025			Ghi chú
			Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện cả năm	
1	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	50,0		50,0	
2	Các chỉ tiêu nông nghiệp					
-	Tổng diện tích gieo trồng cây lương thực	Ha	2.048,8	827	2.049	
-	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	9.931	3.901	9.931	
-	Diện tích cây chè	Ha	265,29	265,29	265,29	
	Trong đó : Diện tích trồng mới	Ha				
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	57,85	57,85	57,85	
-	Trồng mới cây ăn quả	Ha				
3	Thu NSNN trên địa bàn	Triệu đồng	212,0	212,0	212,0	
4	Doanh thu từ sản xuất tiểu thủ công nghiệp, giao thông vận tải	Tỷ đồng	635.030	349.267	635.030	
5	Doanh thu từ thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	993	546	993	
6	Hạ tầng nông thôn					
-	Tỷ lệ thôn, bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi	%	100,0	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	100,0	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,0	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	%	100,0	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ trạm y tế xã được xây dựng kiên cố	%	100,0	100,0	100,0	
7	Giáo dục					
-	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi	%	100	100	100	
-	Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường	%	100,0	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường	%	100,0	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường	%	96,8	96,8	96,8	
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	87,5	87,5	87,5	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025			Ghi chú
			Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện cả năm	
8	Y tế, dân số					
-	Xã đạt tiêu chí quốc gia về Y tế	%	100,0	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng					
+	Thể cân nặng	%	11,8		11,8	
+	Thể thấp còi	%	17,60	-	17,60	
9	Giảm nghèo, giải quyết việc làm					
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	0,8	0,00	0,8	
-	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	313	313	313	
-	Tỷ lệ lao động được đào tạo trong năm	%	61,70	0,00	61,70	
10	Văn hóa					
-	Tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hóa	%	100,0	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	89,5	0,0	89,5	
-	Tỷ lệ thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	>80	0,0	>80	
-	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh	%	100,0	0,0	100,0	